

Đơn vị tính: ha

| STT | Chi tiêu sử dụng đất                                              | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-----|----------------|------------------------------------|---------------|-------------|--------------|--------------|---------------|-------------|------------|------------|-------------|-----------|
|     |                                                                   |     |                | TT Liên Sơn                        | Xã Bông Krang | Xã Yang Tao | Xã Đắk Liêng | Xã Buôn Tría | Xã Buôn Triết | Xã Đắk Phoi | Xã Đắk Nuê | Xã Ea Rbin | Xã Krông Nô | Xã Nam Ka |
| I   | Loại đất                                                          |     | 125.607        | 1.274                              | 31.738        | 6.870       | 3.166        | 2.958        | 7.431         | 14.058      | 12.625     | 8.000      | 28.201      | 9.286     |
| 1   | Đất nông nghiệp                                                   | NNP | 117.594,11     | 613,20                             | 31.453,57     | 6.381,66    | 2.757,10     | 2.649,11     | 6.675,65      | 13.446,24   | 11.797,64  | 7.279,71   | 25.976,05   | 8.564,18  |
|     | Trong đó:                                                         |     |                |                                    |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                     | LUA | 8.833,06       | 162,13                             | 783,63        | 1.057,08    | 1.420,77     | 903,40       | 2.160,03      | 352,57      | 537,39     | 911,17     | 373,99      | 170,90    |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                               | LUC | 7.287,81       | 131,51                             | 738,22        | 975,41      | 1.294,84     | 886,17       | 2.095,96      | 148,48      | 177,80     | 489,62     | 330,69      | 19,11     |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK | 6.097,63       | 32,33                              | 762,26        | 1.061,96    | 159,37       | 124,46       | 205,87        | 425,66      | 1.698,35   | 401,70     | 973,26      | 252,40    |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN | 14.745,11      | 209,27                             | 508,45        | 610,19      | 828,06       | 388,14       | 1.281,79      | 3.116,43    | 2.288,34   | 1.425,34   | 3.406,96    | 682,15    |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH | 16.863,55      |                                    |               |             |              |              |               | 3.051,72    | 1.518,94   |            | 12.292,89   |           |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD | 53.430,80      | 181,35                             | 29.157,66     | 3.238,15    | 271,40       | 454,60       | 2.192,80      | 14,50       | 1.177,92   | 4.538,48   | 4.761,81    | 7.442,12  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX | 17.464,79      | 16,61                              | 240,76        | 412,49      | 67,05        | 773,95       | 806,10        | 6.453,78    | 4.537,45   |            | 4.140,38    | 16,21     |
|     | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                   | RSN | 4.670,36       |                                    | 43,69         | 0,32        | 25,47        | 242,08       | 642,89        | 1.147,97    | 772,64     |            | 1.779,09    | 16,21     |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS | 142,19         | 11,49                              | 0,80          | 1,79        | 10,45        | 4,57         | 29,07         | 14,59       | 39,24      | 3,02       | 26,76       | 0,41      |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH | 16,99          |                                    |               |             |              |              |               | 16,99       |            |            |             |           |
| 2   | Đất phi nông nghiệp                                               | PNN | 6.652,77       | 655,96                             | 257,09        | 443,86      | 386,84       | 241,63       | 504,74        | 355,11      | 561,31     | 633,48     | 1.961,33    | 651,44    |
|     | Trong đó:                                                         |     |                |                                    |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                    | CQP | 3,39           | 2,14                               |               |             | 1,25         |              |               |             |            |            |             |           |
| 2.2 | Đất an ninh                                                       | CAN | 3,36           | 2,96                               |               |             |              | 0,10         | 0,20          |             |            |            |             | 0,10      |
| 2.3 | Đất thương mại, dịch vụ                                           | TMD | 16,10          | 8,94                               | 0,06          | 5,02        | 0,09         |              | 0,16          | 0,19        | 0,19       | 0,21       | 0,25        | 0,99      |
| 2.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                | SKC | 1,63           | 0,95                               |               |             | 0,32         |              |               | 0,17        |            |            | 0,19        |           |
| 2.5 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                        | SKX | 34,43          |                                    |               | 8,57        | 3,07         | 2,24         | 9,66          | 0,26        | 6,69       |            | 3,94        |           |
| 2.6 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. | DHT | 3.535,24       | 79,62                              | 137,11        | 127,77      | 124,34       | 83,12        | 135,58        | 150,90      | 372,08     | 51,38      | 1.733,77    | 539,59    |
|     | Trong đó:                                                         |     |                |                                    |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
| -   | Đất giao thông                                                    | DGT | 731,04         | 43,28                              | 79,68         | 62,50       | 63,65        | 28,04        | 77,38         | 73,60       | 107,79     | 34,98      | 100,63      | 59,50     |
| -   | Đất thủy lợi                                                      | DTL | 314,89         | 10,62                              | 35,27         | 34,11       | 33,32        | 49,51        | 45,12         | 56,12       | 14,36      | 8,36       | 23,60       | 4,51      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                        | DVH | 1,62           | 1,15                               |               |             | 0,18         |              |               | 0,08        |            |            | 0,14        | 0,07      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế                                           | DYT | 5,40           | 2,20                               | 0,28          | 0,11        | 0,21         | 0,16         | 0,63          | 0,27        | 0,08       | 0,32       | 0,38        | 0,76      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                            | DGD | 45,26          | 8,99                               | 2,90          | 3,83        | 2,85         | 1,23         | 4,50          | 3,35        | 4,57       | 1,69       | 8,31        | 3,04      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                               | DTT | 8,18           | 1,64                               | 1,92          | 0,91        | 0,42         |              |               | 0,99        | 1,34       |            | 0,97        |           |
| -   | Đất công trình năng lượng                                         | DNL | 2.287,03       | 0,42                               | 0,35          | 0,37        | 0,77         |              |               | 0,40        | 231,26     |            | 1.586,20    | 467,27    |
| -   | Đất công trình bưu chính, viễn thông                              | DBV | 0,45           |                                    | 0,05          | 0,08        | 0,04         | 0,04         | 0,06          | 0,03        | 0,03       | 0,03       | 0,06        | 0,02      |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                  | DDT | 0,28           | 0,28                               |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
| -   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                     | DRA | 0,48           | 0,48                               |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
| -   | Đất cơ sở tôn giáo                                                | TON | 1,41           | 0,09                               |               | 0,07        | 0,86         |              |               | 0,10        | 0,29       |            |             |           |
| -   | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                    | NTD | 138,05         | 9,58                               | 16,67         | 25,78       | 22,04        | 4,14         | 7,65          | 15,96       | 12,37      | 5,99       | 13,47       | 4,41      |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                             | DKH | 0,01           |                                    |               |             |              |              |               |             |            |            | 0,01        |           |

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                      | Mã  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính cấp xã |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
|------|-------------------------------------------|-----|----------------|------------------------------------|---------------|-------------|--------------|--------------|---------------|-------------|------------|------------|-------------|-----------|
|      |                                           |     |                | TT Liên Sơn                        | Xã Bông Krang | Xã Yang Tao | Xã Đăk Liêng | Xã Buôn Tría | Xã Buôn Triết | Xã Đăk Phoi | Xã Đăk Nuê | Xã Ea Rbin | Xã Krông Nô | Xã Nam Ka |
| -    | Đất chợ                                   | DCH | 1,12           | 0,88                               |               |             |              |              | 0,24          |             |            |            |             |           |
| 2.7  | Đất sinh hoạt cộng đồng                   | DSH | 6,72           | 0,33                               | 0,90          | 0,74        | 1,59         | 0,05         | 0,48          | 0,40        | 0,67       | 0,21       | 1,13        | 0,24      |
| 2.8  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng      | DKV | 4,46           | 4,46                               |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
| 2.9  | Đất ở tại nông thôn                       | ONT | 484,59         |                                    | 51,83         | 52,17       | 81,08        | 30,68        | 62,34         | 59,69       | 50,53      | 22,71      | 53,99       | 19,56     |
| 2.10 | Đất ở tại đô thị                          | ODT | 58,85          | 58,85                              |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC | 13,31          | 6,09                               | 0,51          | 1,12        | 0,21         | 0,33         | 0,23          | 0,73        | 0,17       | 0,50       | 2,82        | 0,60      |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,44           | 0,80                               |               |             | 0,03         |              | 0,47          |             |            |            |             | 0,15      |
| 2.13 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON | 977,42         | 1,99                               | 64,81         | 48,49       | 132,87       | 29,29        | 79,88         | 142,76      | 80,54      | 151,78     | 164,28      | 80,73     |
| 2.14 | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC | 1.511,82       | 488,81                             | 1,87          | 199,98      | 41,98        | 95,82        | 215,75        |             | 50,44      | 406,71     | 0,96        | 9,49      |
| 3    | Đất chưa sử dụng                          | CSD | 1.360,11       | 4,84                               | 27,35         | 44,48       | 22,06        | 67,26        | 250,61        | 256,65      | 266,05     | 86,80      | 263,62      | 70,38     |
| II   | Khu chức năng *                           |     |                |                                    |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |
| 1    | Đất đô thị                                | KDT | 1.274,00       | 1.274,00                           |               |             |              |              |               |             |            |            |             |           |

Ghi chú: \* Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên